

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH 3**

Năm 2021



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2021	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021	12 – 60



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

a. Thông tin các chi nhánh: 9 chi nhánh

8 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập:

1. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

2. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
3. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
4. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
5. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
6. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
7. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi**
Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
8. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
9. **Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3 - Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Đường sắt**
Địa chỉ: Lô đất số 3, Đường DCD.03, Khu CN Giang Điền, Xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

b. Thông tin các Công ty con:

1. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiếm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến

Địa chỉ: Số 3, đường số 16, KDC Sông Đà, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55,56 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55,56 %

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính tổng hợp

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phạm Văn Thúy	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Côi	Thành viên
Ông Trần Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Chinh	Thành viên
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Trần Quốc Đoàn	Tổng giám đốc
Ông Trần Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Ông Trần Thanh Tiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Kim Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Công May	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Côi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Khánh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Bình Thiên	Trưởng ban
Ông Trần Minh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022.

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Quốc Đoàn



Số: 351./BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3)

Kính gửi: - **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của **Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3** được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022 từ trang 8 đến trang 60, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3** tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2022
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Lê Đình Ái

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Chu Thế Bình".

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		537.402.694.473	523.253.175.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	82.025.687.501	77.796.126.548
1. Tiền	111		72.325.687.501	62.553.771.548
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.700.000.000	15.242.355.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		145.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a1	145.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.948.645.882	283.685.715.467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	120.204.128.725	89.056.628.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	26.836.591.111	24.349.389.232
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	104.722.308.945	171.094.080.465
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3a,6	(814.382.899)	(814.382.899)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		192.469.151.716	143.529.996.439
1. Hàng tồn kho	141	V.7	192.469.151.716	143.529.996.439
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.814.209.374	18.241.336.889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	8.658.831.164	11.832.264.657
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	3.155.378.210	6.409.072.232
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		101.122.051.740	105.085.972.063
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		8.124.774.096	8.134.952.475
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	6.688.984.766	6.699.163.145
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	1.384.212.791	1.384.212.791
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	51.576.539	51.576.539
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		44.074.204.460	47.240.541.501
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	44.074.204.460	47.240.541.501
- Nguyên giá	222		117.153.258.511	117.382.348.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.079.054.051)	(70.141.806.869)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	2.805.879.920	3.295.289.920
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.805.879.920	3.295.289.920
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.431.283.333	17.434.498.157
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	17.500.000.000	17.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(68.716.667)	(65.501.843)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	1.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.685.909.931	28.980.690.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	27.685.909.931	28.980.690.010
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		638.524.746.213	628.339.147.406

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

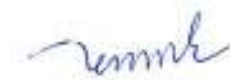
Đơn vị tính: VND

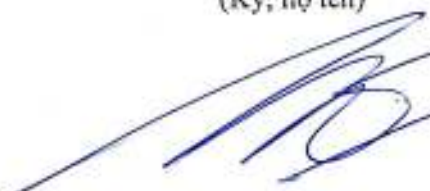
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		516.378.597.793	509.573.699.970
I. Nợ ngắn hạn	310		493.454.789.955	488.630.721.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	92.446.474.043	60.853.217.708
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	140.366.257.193	210.156.169.433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.416.417.040	1.004.000.088
4. Phải trả người lao động	314	V.16	4.138.039.794	3.750.537.162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17a	6.962.309.230	3.891.844.990
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	79.086.098.002	59.144.126.637
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	167.959.581.679	148.207.014.279
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.19	1.079.612.974	1.623.811.694
II. Nợ dài hạn	330		22.923.807.838	20.942.977.979
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	3.561.718.287	3.611.718.287
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17b	10.501.241.249	2.483.111.390
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	1.198.132.898	1.198.132.898
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	7.662.715.404	13.650.015.404
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.20	122.146.148.420	118.765.447.436
I. Vốn chủ sở hữu	410		122.146.148.420	118.765.447.436
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.396.161.000	5.396.161.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(930.000)	(930.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20e	27.242.423.373	27.242.423.373
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.508.494.047	6.127.793.063
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.309.793.064	2.854.398.429
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		4.198.700.983	3.273.394.634
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		638.524.746.213	628.339.147.406

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)







Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Lệ Minh

Lê Thị Ngọc Diệp

Trần Quốc Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	455.154.720.810	300.031.201.777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		455.154.720.810	300.031.201.777
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	411.946.987.449	256.273.494.086
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.207.733.361	43.757.707.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	652.128.956	332.302.011
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.670.010.856	13.133.660.952
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.666.796.032	13.068.159.109
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	21.344.007.794	27.657.725.909
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.845.843.667	3.298.622.841
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.295.537.887	823.377.256
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.727.444.145	282.737.840
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		568.093.742	540.639.416
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.413.937.409	3.839.262.257
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.215.236.426	565.867.623
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	VI.11	4.198.700.983	3.273.394.634
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

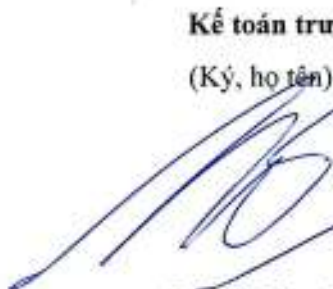
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Lệ Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.413.937.409	3.839.262.257
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.471.019.678	9.613.940.929
- Các khoản dự phòng	03		3.214.824	65.501.843
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.015.765.320)	(332.302.011)
- Chi phí lãi vay	06		17.666.796.032	13.068.159.109
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.539.202.623	26.254.562.127
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.212.310.232	(116.196.326.110)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.939.155.277)	(55.879.296.798)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.326.159.547)	195.761.744.275
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.294.780.079	(1.028.984.418)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.646.776.454)	(12.852.823.936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(831.857.313)	(291.564.699)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.366.198.720)	(397.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.059.854.377)	35.369.760.441
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.304.682.637)	(11.004.019.566)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.363.636.364	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.145.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		610.194.203	332.302.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.475.852.070)	(10.671.717.555)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		289.040.431.915	263.201.459.045
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(275.275.164.515)	(249.631.289.426)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4.713.667.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.765.267.400	8.856.502.218
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.229.560.953	33.554.545.104
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.796.126.548	44.241.581.444
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	82.025.687.501	77.796.126.548

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Lệ Minh

Phạm Thị Lệ Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Diệp

Lê Thị Ngọc Diệp



Trần Quốc Đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

a. Thông tin các chi nhánh: 9 chi nhánh

Trong đó: 08 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập.

- 1. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 2. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 3. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 4. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 5. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 6. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 7. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi**
Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
- 8. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 9. Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3 - Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Đường sắt**
Địa chỉ: Lô đất số 03, Đường DCD.03, Khu CN Giang Điền, Xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

b. Thông tin các Công ty con: 2 công ty

1. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Và Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến

Địa chỉ: Số 3, đường số 16, KDC Sông Đà, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55,56 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55,56 %

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan .
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

I. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

2. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số : 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Chứng khoán kinh doanh:

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng này sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá trị không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

011729.
CÔNG TY
TNHH
ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH
KIỂM TOÁN
HÀNG
HÀM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.3 Các khoản chi vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.4 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6.2 Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê tài chính được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6.3 Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

7.1 Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

7.2 Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải trả gánh chịu.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế thu nhập} \\ \text{hoãn lại phải trả} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chênh lệch tạm} \\ \text{thời chịu thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế thu nhập} \\ \text{doanh nghiệp hiện hành (\%)} \end{array}$$

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả và Chênh lệch tạm thời:

- Cơ sở tính thuế của tài sản là giá trị sẽ được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản. Nếu thu nhập không phải chịu thuế thì cơ sở tính thuế của tài sản bằng giá trị ghi sổ của tài sản đó. Cơ sở tính thuế của nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó trừ đi (-) giá trị sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai. Đối với doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế là giá trị ghi sổ của nó, trừ đi phần giá trị của doanh thu không phải chịu thuế trong tương lai.

- Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời gồm 2 loại: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chênh lệch tạm thời chịu thuế là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh khoản thuế thu nhập phải trả khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán.

+ Chênh lệch tạm thời về thời gian chỉ là một trong các trường hợp chênh lệch tạm thời, ví dụ: Nếu lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác.

+ Các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả so với cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó có thể không phải là chênh lệch tạm thời về mặt thời gian, ví dụ: Khi đánh giá lại một tài sản thì giá trị ghi sổ của tài sản thay đổi nhưng nếu cơ sở tính thuế không thay đổi thì phát sinh chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên thời gian thu hồi giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế không thay đổi nên chênh lệch tạm thời này không phải là chênh lệch tạm thời về thời gian.

+ Kế toán không tiếp tục sử dụng khái niệm “Chênh lệch vĩnh viễn” để phân biệt với chênh lệch tạm thời khi xác định thuế thu nhập hoãn lại do thời gian thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả cũng như thời gian để khấu trừ tài sản và nợ phải trả đó vào thu nhập chịu thuế là hữu hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

Việc bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch liên quan tới hợp đồng giao nhận thầu xây lắp với thầu phụ..

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

12.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

12.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

đến sự giám sát về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

15.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

15.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

15.4 Cổ phiếu quỹ:

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

16.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

16.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- 17. Nguyên tắc kê toán các khoản giảm trừ doanh thu:** Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Chiết khấu thương mại: phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Bên bán hàng thực hiện kế toán chiết khấu thương mại theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản chiết khấu thương mại cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại (doanh thu thuần).

Kế toán phải theo dõi riêng khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp chi trả cho người mua nhưng chưa được phản ánh là khoản giảm trừ số tiền phải thanh toán trên hóa đơn. Trường hợp này, bên bán ghi nhận doanh thu ban đầu theo giá chưa trừ chiết khấu thương mại (doanh thu gộp). Khoản chiết khấu thương mại cần phải theo dõi riêng trên tài khoản này thường phát sinh trong các trường hợp như:

Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng. Trường hợp này có thể phát sinh do người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu và khoản chiết khấu thương mại chỉ được xác định trong lần mua cuối cùng;

Các nhà sản xuất cuối kỳ mới xác định được số lượng hàng mà nhà phân phối (như các siêu thị) đã tiêu thụ và từ đó mới có căn cứ để xác định được số chiết khấu thương mại phải trả dựa trên doanh số bán hoặc số lượng sản phẩm đã tiêu thụ.

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Bên bán hàng thực hiện kế toán giảm giá hàng bán theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm giá hàng bán cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã giảm (doanh thu thuần).

Chỉ phản ánh các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng (đã ghi nhận doanh thu) và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

Đối với hàng bán bị trả lại: để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chi được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Chi được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

21.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tiền mặt - VND	9.815.943.754	11.112.844.580
- Xí nghiệp 301	343.339.257	432.794.102
- Xí nghiệp 302	53.700	53.700
- Xí nghiệp 303	9.343.157	520.105.697
- Xí nghiệp 304	197.602.592	9.343.157
- Xí nghiệp 305	173.014.065	309.602.592
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng		173.014.065
- Văn phòng Công ty	7.411.723.171	6.762.949.734
- XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công Trình 3	1.680.867.812	2.904.981.533
* Tiền gửi ngân hàng - VND	62.509.743.747	51.440.926.968
- Xí nghiệp 301	774.712	748.058
- Xí nghiệp 302	967.275	406.869
- Xí nghiệp 303	978.981	599.188
- Xí nghiệp 304	1.217.507	1.023.902
- Xí nghiệp 305	1.653.065	1.047.262
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng		162.826
- Văn phòng Công ty	61.083.050.053	50.631.204.453
<i>Trong đó:</i>		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. TP HCM	54.140.906.828	50.604.836.931
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. Bến Tre	6.870.464.950	
+ Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	45.736.924	
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.288.417	3.285.130
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN	2.576.185	2.571.039
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam	20.076.749	20.511.353
- XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công Trình 3	1.421.102.154	805.734.610
* Các khoản tương đương tiền	9.700.000.000	15.242.355.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM	9.700.000.000	15.242.355.000
Cộng	82.025.687.501	77.796.126.548

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngân hạn	145.000.000	145.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM	145.000.000	145.000.000		
a2) Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000		
- Trái phiếu				
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM (*)	1.000.000.000	1.000.000.000		
Tổng	1.145.000.000	1.145.000.000		

Ghi chú:

(*) Lịch sử giao dịch trái phiếu

	Ngày mua	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Mã trái phiếu	Giá trị giao dịch	Lãi suất	Số đầu năm	
							Dự phòng	Giá trị hợp lý
	8/2/2021	26/09/2019	26/09/2029	BID2_19.05	1.000.000.000	7,3%/năm		
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
							Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		17.500.000.000	68.716.667	17.431.283.333	17.500.000.000	65.501.843		17.434.498.157
- Công ty TNHH MTV CK & Xây dựng	100%	15.000.000.000	68.716.667	14.931.283.333	15.000.000.000	65.501.843		14.934.498.157
- Công ty Cổ Phần Nam Tiến	55,56%	2.500.000.000		2.500.000.000	2.500.000.000			2.500.000.000
Tổng		17.500.000.000	68.716.667	17.431.283.333	17.500.000.000	65.501.843		17.434.498.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	120.204.128.725	(814.382.899)	89.056.628.669	(814.382.899)
* Văn phòng Công ty	118.955.760.359	(814.382.899)	87.923.823.419	(814.382.899)
- XN Vật tư Thiết bị và XD 767	146.527.540	(146.527.540)	146.527.540	(146.527.540)
- Công ty CT GTCC - Đ. Quang Trung	106.447.895	(106.447.895)	106.447.895	(106.447.895)
- Công ty TNHH Hải Trường	178.735.190	(178.735.190)	178.735.190	(178.735.190)
- Hệ thống thoát nước + cống qua ĐS B.Hòa	105.563.311	(105.563.311)	105.563.311	(105.563.311)
- Đường ngang tại Km 1695+085 (G.T số 4)	110.058.000	(110.058.000)	110.058.000	(110.058.000)
- Nhà tạm giữ công an Quận Ô Môn	167.050.963	(167.050.963)	167.050.963	(167.050.963)
- CD mới các cầu đường liên ấp 1,2 Bình Lợi	16.712.994.000		16.712.994.000	
- Gói số 11: CT ĐS Biểu Nghi - Hạ Long	15.068.864.044		15.068.864.044	
- Gói thầu XL 04: Chế tạo, v/c lao lắp dầm thép DA Cầu Bình Lợi	11.843.290.114		11.843.290.114	
- Gói thầu số 4 thi công vỉa hè - DA Tiến Lộc Garden	1.511.554.000		2.753.100.000	
- Gói số 2 thi công hệ thống thoát nước mưa DA Tiến Lộc Garden	4.846.795.001		4.846.795.001	
- Lềm nền hạ tại khu Depot	3.699.412.069		3.699.412.069	
- Gói thầu XL11: SC gia cường các cầu Rạch Lốp QL 54 Trà Vinh	492.179.000		492.179.000	
- Gói số 6 sửa chữa nền mặt đường QL 27 Ninh Thuận	590.312.205		1.590.312.205	
- GT 1A: XD đường cao tốc Bến Lức - L. Thành	722.955.287		722.955.287	
- GT 3B sửa chữa DS cửa ống Mông Dương	1.395.148.322		1.395.148.322	
- GT số 4 thi công XD mới Hầm Chính bị toa xe SG	16.318.000		16.318.000	
- Hệ thống thoát nước tại khu Depot	1.041.138.715		1.041.138.715	
- DA TP 1 Tỉnh Khánh Hòa, Cầu Hải Triều + Bình Lộc	29.930.000		232.239.400	
- Nâng cấp, mở rộng đường Đức Hòa Đông	204.641.000		2.734.797.000	
- Cung cấp hào KT bê tông cốt thép	6.929.273.017		7.670.865.084	
- Gói số 1 v/c sửa chữa đường Hòa Ninh - Hòa Nam	667.218.648		2.089.832.284	
- Gói thầu số 16 : Thi công, cài tạo 04 cầu yếu			8.914.155.000	
- Gói 10 cầu Lâm Đồng	856.478.900			
- Đảm bảo ATGT DS- DAXD Cầu Hang ngoài	478.012.849			
- DAXD mới Cầu Hang ngoài	2.864.258.008			
- XD phân tuyến, phân cầu Km30-46 QL 57 Bến Tre	5.293.665.000			
- Mở rộng đường vào sân bay Phú Cát	563.157.000			
- Gói thầu XL.CY. 09 thi công 13 cầu DS	2.049.607.390			
- Gói thầu XL.CY. 03 cài tạo, n/c 07 cầu yếu	3.420.815.384			
- Gói thầu XL.NTSG.20 cài tạo, n/c các công trình	5.584.541.964			
- Gói thầu XL.HNV.03 nâng cấp đường	5.960.252.634			
- Gói thầu XL.CY. 11 cài tạo, n/c 14 cầu yếu	4.028.599.374			
- Gói thầu Số 23 : T/c cài tạo nền đường, mở mới các ga	7.780.815.800			
- Gói thầu XL.CY. 06 cài tạo, n/c 15 cầu yếu và trụ chống va xô	9.440.884.551			
- Các công trình khác	3.875.733.084		4.568.882.895	
* Phải thu khách hàng là các bên liên quan	172.532.100		716.162.100	
- Công ty CP Xây dựng Công trình Nam Tiến	172.532.100		716.162.100	
- XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT & XD Công Trình 3	1.248.368.366		1.132.805.250	
- Công ty CP CT GT Sài Gòn - XN Đường bộ 4			175.706.250	
- Công ty CP DTCN và GP TFS	51.269.366			
- Công ty TNHH TMXD Lĩnh Nam	240.000.000			
- Công ty TNHH xây dựng Lê Thy	957.099.000		957.099.000	

30/1/21
CÔNG TY
TNHH
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
KIỂM TRA
PHÍA NHÀ
- T.P.H.C.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

b) Dài hạn	6.688.984.766		6.699.163.145	
* Văn phòng Công ty	6.688.984.766		6.699.163.145	
- DA Nam Sông Hậu - Cầu Mái Dầm, Ngọn Ngang			10.178.379	
- Km 1651-1653 (Ray, lập lách GTGC)	477.495.000		477.495.000	
- Thay ray Km 1711-1721 (Ray GTGC)	142.274.000		142.274.000	
- Gói thầu WB4 - 15	3.348.421.194		3.348.421.194	
- Gói thầu WB4 - 12 (Công ty 6)	576.328.987		576.328.987	
- Công Trình: 05 Cầu treo Tây nguyên	2.144.465.585		2.144.465.585	
Cộng	126.893.113.491	(814.382.899)	95.755.791.814	(814.382.899)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	26.836.591.111	24.349.389.232
* Văn phòng Công ty	12.169.550.507	11.876.645.391
- <i>Xí nghiệp 301</i>	1.353.175.604	1.123.503.206
- Công ty TNHH MTV SX TM DV XD Minh Thành	62.998.497	62.998.497
- Công ty TNHH XD và cho thuê Thiết Bị Kiểu Minh Tâm	49.273.454	49.273.454
- Công ty CP ĐT XD Tam Bình	190.000.000	190.000.000
- Công ty CP ĐT XD số 10	97.140.393	97.140.393
- Công ty TNHH SX -TM - DV Trường Tâm	392.054.506	392.054.506
- Công ty TNHH An Quang	46.316.000	46.316.000
- Công ty TNHH thương mại kỹ thuật Sài Gòn Hoàng Tin	246.926.355	206.926.355
- Công ty TNHH MTV DVTMVT Minh Hòa	105.708.891	
- Công ty TNHH Tam Bình	58.963.507	
- Các nhà cung cấp khác	103.794.001	78.794.001
- <i>Xí nghiệp 302</i>	2.298.450.340	14.632.100
- Công ty CPXD và TM Anh Long An	2.283.818.240	
- Các nhà cung cấp khác	14.632.100	14.632.100
- <i>Xí nghiệp 303</i>	1.292.874.546	4.033.684.867
- Công ty TNHH XD XL MT Tân Đại Dương	419.474.550	419.474.550
- Công ty TNHH XD GT Việt Phương	80.000.000	80.000.000
- Công ty TMDV XNK Chung Hưng Dũng	50.930.000	50.930.000
- Công ty CP ĐT PT Cường Thuận Indico	61.039.550	61.039.550
- Công ty TNHH TM và XD TYN	36.311.000	36.311.000
- Công ty TNHH DTTM và Kim Khí Thành An Vũng Tàu		464.507.000
- Cửa hàng mua bán VTTB Lê Thị Hồng Xoan		84.480.000
- Công ty TNHH TN và DV Châu Gia Phát		73.480.000
- Công ty TNHH TMTV Tư Trang		51.065.000
- Công ty TNHH TMDVVT Nam Lộc Phát		103.390.000
- Công ty TNHH TBXD Minh Hùng	55.000.000	132.000.000
- Công ty TNHH MTV Trường Phổ		134.417.791
- Công ty Xăng Dầu Quảng Trị	39.319.456	185.183.481
- Công ty TNHH XD TMDV XNK Đức Lợi		346.500.000
- Công ty CP ĐTTM Sài Gòn TMT	116.432.000	1.227.850.877
- Công ty TNHH TM DV Quang Nghị	10.998.118	229.813.765
- Công ty CP Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà	76.000.000	
- Các nhà cung cấp khác	347.369.872	353.241.853
- <i>Xí nghiệp 304</i>	603.842.769	599.244.641
- Công ty TNHH DV vận tải Thuận Phát	69.060.000	69.060.000
- Công ty TNHH ĐT và XD Trường Thịnh		172.000.000
- Công ty TNHH VLXD Tiên Lược	14.000.050	168.000.000
- Công ty Petrolimex-CH22	38.957.408	103.419.000
- CN xăng dầu Bình Thuận	183.490.600	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

- Công ty TNHH ĐT Tân Hà	96.280.000	
- Công ty CPTM Bình Thuận	150.489.000	
- Các nhà cung cấp khác	51.565.711	86.765.641
- Xí nghiệp 305	1.443.329.853	363.476.320
- Công ty CP Đại Lâm	89.532.330	89.532.330
- Công ty CP PT Thương Mại Bình Minh	98.126.220	98.126.220
- Công ty TNHH Phụ Gia 297	44.200.000	44.200.000
- Công ty CP XD Lĩnh Nam		60.000.000
- Công ty TNHH XD kết cấu thép An Phúc	1.148.123.670	
- Các nhà cung cấp khác	63.347.633	71.617.770
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	943.946.154	943.946.154
- Công ty TNHH XD KT CN PUHA	216.931.095	216.931.095
- Công ty CP Xây dựng Nguyễn Vũ Lê	424.000.000	424.000.000
- Chi nhánh DNTN Phong truyền	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH MTV tổng Công ty 28	42.118.200	42.118.200
- Công ty Cổ phần Thương Mại Lâm Đồng	50.000.000	50.000.000
- Công ty Cổ phần CK XD TM Sóng Thần	110.970.750	110.970.750
- Các nhà cung cấp khác	49.926.109	49.926.109
- Văn phòng Công ty	4.233.931.241	4.798.158.103
- Công ty TNHH Thanh Bình	67.886.000	67.886.000
- CN Công ty CP CT 6		626.439.962
- CN Công ty TNHH giải pháp kiểm định VN	188.925.112	57.310.112
- Công ty CP Đầu tư XD thương mại Vạn Xuân	91.818.182	91.818.182
- Viện chuyên ngành cơ khí tự động hóa Đo lường		85.550.000
- Công ty CP thương mại TV và XD Vĩnh Hưng		315.350.000
- Công ty TNHH TM ĐT XD Blue Koi	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH kỹ thuật cơ giới CVT		1.208.129.100
- Công ty TNHH SX-TM - XD Minh Hoàng		549.760.000
- Công ty TNHH Pandro (Thái Lan)	304.993.560	304.993.560
- Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ		117.180.500
- Công ty TNHH MTV XD DV TM Kim Hằng		123.740.814
- Công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng		114.332.000
- Trung tâm khoa học Công nghệ GTVT	115.500.000	194.100.000
- Công ty CP đường sắt SG	184.933.249	184.933.249
- Công ty TNHH MTV VLXD Lê Hoàng Minh	1.456.837.500	
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng An Liêm	118.560.000	
- Công ty TNHH TMDV Vạn Tài Nam Lộc Phát	156.805.000	
- Công ty CP VT và DV NX	308.005.500	
- Công ty CP ĐTXDTM Hưng Phát	400.000.000	
- Các nhà cung cấp khác	339.667.138	256.634.624
- XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT & XD Công Trình 3	14.667.040.604	12.472.743.841
- Công ty TNHH ĐT TM và KK Thành An Vũng Tàu	930.818.480	930.818.480
- Công ty TNHH TVHT Quảng Bình	255.221.000	255.221.000
- Công ty TNHH XD Giao thông Cường Thịnh		1.701.385.000
- Công ty TNHH XD KC Thép An Phúc	6.541.188.738	6.438.893.400
- Công ty TNHH SX kết cấu Thép Thanh Tùng		313.699.200
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Môi Trường Tân Nguyên Long	1.621.807.160	640.795.240
- Công ty TNHH Xây Dựng Kỹ Thuật Công Nghiệp Puha	1.174.573.828	1.174.573.828
- Công ty TNHH Thi công CG Komatsu	395.779.084	482.638.879
- Công ty TNHH thi công cơ giới Hùng Cường	100.000.000	100.000.000
- Công ty Cổ Phần Bê Tông 620 Châu Thới	1.500.727.500	
- Công ty TNHH Điện Hải Đăng	580.000.000	
- Công ty TNHH TM DV XD Ngọc Yến	433.284.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

- Công ty TNHH MTV TM Lợi Lộc Phát	186.495.000	
- Công ty CP Cơ Khí Cao Su Kiên Kiệt	180.804.000	
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng An Liêm	144.854.800	
- Các nhà cung cấp khác	621.487.014	434.718.814
b) Dài hạn	1.384.212.791	1.384.212.791
* Văn phòng Công ty	1.384.212.791	1.384.212.791
- Xí nghiệp 301	194.254.760	194.254.760
- Công ty CP Bê tông 620 Long An	64.262.760	64.262.760
- Công ty TNHH XD Bảo Nam Long	77.592.000	77.592.000
- Công ty TNHH Máy và Thiết bị Thiên Vũ Ngô	52.400.000	52.400.000
- Xí nghiệp 303	559.324.861	559.324.861
- Công ty TNHH Tuấn Cường	98.830.000	98.830.000
- Công ty TNHH Tiến Cường	240.494.861	240.494.861
- Công ty TNHH XD TM TH Thịnh Hưng	220.000.000	220.000.000
- Xí nghiệp 304	117.275.700	117.275.700
- Công ty TNHH MTV VTHH Đường sắt	85.151.700	85.151.700
- Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	32.124.000	32.124.000
- Xí nghiệp 305	349.387.500	349.387.500
- Công ty Lâm Giang	83.987.500	83.987.500
- Công ty TNHH TV-XD Tiên Phát	265.400.000	265.400.000
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	47.469.970	47.469.970
- Công ty CP PT & KD Nhà Ninh Thuận	47.469.970	47.469.970
- Văn phòng Công ty	116.500.000	116.500.000
- CN Công ty CP XNK VT TB ĐS Lào Cai	56.500.000	56.500.000
- Điện lực Dĩ An	60.000.000	60.000.000
Cộng	28.220.803.902	25.733.602.023

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	104.722.308.945		171.094.080.465	
* Văn phòng Công ty	89.572.978.263		161.994.920.866	
* Xí nghiệp 301	8.503.262.103		8.305.251.013	
* Xí nghiệp 303	55.909.385		55.909.385	
* Xí nghiệp 305	148.939.000			
* Văn phòng Công ty CQ	49.753.523.939		124.395.441.035	
- Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp			31.116.600	
- Đào Quốc Đạo	687.000.000		442.000.000	
- Phải thu thuế TNCN	430.316.777		334.641.989	
- XN cầu 18 - Cienco1 CN TCT XD CT GT 1	186.509.128		186.509.128	
- CN Công ty CP TV ĐT & XD GTVT - XN ĐT & XD CTGT	54.934.906		54.934.906	
- Công ty TNHH TV ĐT & XD Đất Việt	1.940.422.257		3.750.122.257	
- Công ty TNHH DT TM và KK Thành An Vũng Tàu	320.100.558		320.100.558	
- Công ty CP DT XD Hải Phương				
- Công ty CP CN XD và TM Thủ Đức				
- Công ty CP DTXD ĐMA			6.336.657.327	
- Ông Trương Trọng Vương	370.000.000		370.000.000	
- Công ty CP Cơ khí 41 Thăng Long	1.454.655.230		1.454.655.230	
- Ông Nguyễn Bạch Dương	3.000.000.000		5.199.676.000	
- Ông Trần Việt Dũng			5.200.000.000	
- Ông Lương Tấn Phương	3.000.000.000		3.800.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

- Ông Nguyễn Quang Sơn		4.500.000.000
- Ông Tạ Việt Anh		4.300.000.000
- Ông Trần Quốc Chí	4.000.000.000	
- Ông Lê Hữu Giáp	3.000.000.000	
- Công ty CP DT và XL công trình 575		1.866.415.767
- Công ty CP TTTH DS Đà Nẵng	2.645.634.070	564.620.100
- Công ty CP DT và TV XD 575	300.143.740	1.373.772.194
- Công ty CP XL và DV TM Sài Gòn	5.820.237.323	5.289.010.217
- Công ty CP XL và DV TM Hồng Lĩnh	3.718.560.910	2.221.359.927
- Công ty CP XD và TM Mai Dương	1.380.000.000	4.604.188.750
- Công ty TNHH XDCT Nam Hưng	540.417.000	736.582.000
- Doanh thu và thuế GTGT đầu ra ghi nhận trước, (Gói XL-CY-06, Gói 10, Gói 8 Ke ga và Gói 2- QL 57 Bến Tre)		71.136.125.864
- Công ty TNHH TMXD Lĩnh Nam	312.500.004	
- Tạm gác thuế VAT chưa đủ điều kiện khấu trừ	704.363.636	
- Công ty CP Đường Sắt Hà Lạng	4.592.160.000	
- Công ty TNHH đầu tư XD 568 Nghệ An	1.886.606.500	
- Công ty CP Thông tin tin hiệu ĐS Vinh	926.982.000	
- Công ty TNHH Trường Minh	2.835.130.000	
- Công ty TNHH XD Tiên Thành	1.190.025.000	
- Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	3.744.369.000	
- Công ty CP XDTMDV Hiếu Minh Toàn	208.423.073	
- Lãi dự thu	41.934.753	
- Đối tượng khác	462.098.074	322.952.221
* Tạm ứng	31.111.343.836	29.238.319.433
- Xí nghiệp 301	5.879.509.059	5.908.879.546
- Lê Quang Chung	251.151.270	251.151.270
- Trịnh Thị Hằng	932.706.185	932.706.185
- Nguyễn Đình Miên	68.768.902	68.768.902
- Đặng Quang Thịnh	3.437.669.517	3.456.240.004
- Phạm Văn Đắc	754.713.142	754.713.142
- Huỳnh Quang Trãi	294.213.336	294.213.336
- Huỳnh Văn Phục	92.957.036	92.957.036
- Các đối tượng khác	47.329.671	58.129.671
- Xí nghiệp 302	118.204.272	1.488.513.166
- Nguyễn Bạch Dương		59.225.000
- Lê Hữu Giáp		69.277.000
- Lương Tấn Phương	118.204.272	1.360.011.166
- Xí nghiệp 303	4.624.234.462	3.498.887.628
- Vũ Công Hòa	1.225.985.455	1.225.985.455
- Thân Thị Hiền	417.107.577	417.107.577
- Bùi Minh Quang	1.147.568.354	627.862.657
- Nguyễn Bạch Dương	1.267.268.960	661.627.823
- Thái công Thống	527.625.000	527.625.000
- Các đối tượng khác	38.679.116	38.679.116
- Xí nghiệp 304	2.469.440.014	1.798.345.867
- Nguyễn Quang Sơn	1.523.854.958	1.038.776.016
- Ngô Khắc Lợi	34.771.256	34.771.256
- Đặng Thu Lan	700.000	40.000.000
- Ngô Văn Minh		117.081.046



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

- Nguyễn Văn Hưng		67.708.550
- Nguyễn Trọng Định	526.906.444	116.801.643
- Lê Quang Chung	383.207.356	383.207.356
- XI nghiệp 305	5.908.541.148	4.903.004.505
- Tạ Việt Anh	1.938.092.451	1.577.418.047
- Phạm Mạnh Hùng	279.984.630	279.984.630
- Đặng Xuân Trường	1.383.916.548	1.383.916.548
- Vũ Văn Chung	607.710.576	558.520.166
- Lê Văn Quân	107.931.000	117.331.000
- Phạm Trọng Quỳnh	82.767.000	82.767.000
- Phan Công Thông	95.132.700	90.733.900
- Nguyễn Tử Du	76.567.000	76.567.000
- Nguyễn Thành Luân	117.798.070	117.798.070
- Phan Thị Hoài		626.669
- Hồ Công Thân	22.000.000	22.000.000
- Vũ Công Hiệp	234.548.398	222.200.000
- Vũ Văn Thiện	425.566.398	269.889.092
- Lê Hữu Giáp	408.398.728	95.275.316
- Lê Hữu Thắng	87.134.113	
- Các đối tượng khác	40.993.536	7.977.067
- XI nghiệp Cơ khí & Xây dựng	9.617.115.964	9.617.115.964
- Trần Quốc Đoàn	620.307.435	620.307.435
- Trần Việt Dũng	3.278.406.291	3.278.406.291
- Nguyễn Văn Phóng	454.256.421	454.256.421
- Trần Thừa Phúc	948.729.460	948.729.460
- Phạm Văn Đắc	1.147.333.586	1.147.333.586
- Trần Quốc Chí	316.368.391	316.368.391
- Đặng Việt Hùng	41.377.100	41.377.100
- Trần Văn Minh	399.043.837	399.043.837
- Dương Quốc Phong	762.333.173	762.333.173
- Trần Đình Hải	294.176.043	294.176.043
- Lê Hữu Giáp	729.767.723	729.767.723
- Lê Quang Chung	392.304.772	392.304.772
- Tô Văn Hằng	96.732.000	96.732.000
- Phan Minh Dũng	42.760.476	42.760.476
- Các đối tượng khác	93.219.256	93.219.256
- Văn phòng Công ty	2.494.298.917	2.023.572.757
- Vũ Văn Cường	64.708.310	64.708.310
- Trần Quốc Đoàn	670.000.000	670.000.000
- Trương Trọng Luật	55.103.296	45.703.296
- Hoàng Đăng Pha	208.315.296	311.165.296
- Trần Thừa Nhật		4.059.673
- Bùi Minh Quang	100.730.426	100.730.426
- Phạm Trường Sơn	17.991.129	17.991.129
- La Thu Hằng	79.804.216	86.999.216
- Lê Thái Bình	24.000.000	38.000.000
- Lê Hữu Giáp	33.106.500	33.106.500
- Huỳnh Văn Pháp	11.425.872	11.425.872
- Nguyễn Tiến Dũng	55.136.180	55.136.180
- Nguyễn Đức Thuận	116.903.974	116.903.974
- Nghiêm Hữu Anh Vũ	20.000.000	100.000.000
- Phạm Văn Đắc	99.636.000	110.000.000
- Ngô Chí Công	72.907.000	72.907.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

- Nguyễn Văn Khánh	434.720.000	
- Đỗ Hoàng	39.884.454	
- Nguyễn Thị Phương Nhung	50.000.000	
- Nguyễn Việt Sỹ	50.000.000	
- Mai Quốc Hải	105.000.000	
- Các đối tượng khác	184.926.264	184.735.885
- XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công Trình 3	12.214.605.340	6.402.644.981
Phải thu tạm ứng	10.696.842.344	5.442.676.284
- Trần Quốc Chí	3.938.003.718	1.070.832.903
- Nghiêm Hữu Anh Vũ	500.000.000	500.000.000
- Dương Quốc Phong	1.997.192.276	497.930.000
- Phạm Văn Đắc	231.662.563	231.662.563
- Nguyễn Văn Phóng	197.121.000	190.621.000
- TRẦN VĂN MINH	540.066.236	208.783.836
- Trần Việt Dũng	91.637.500	83.882.600
- Trần Thừa Phúc	934.694.000	1.734.554.000
- Nguyễn Vũ Nguyên	592.985.455	143.278.654
- Nguyễn Văn Trinh	243.006.170	92.987.000
- Đặng Việt Hùng	114.221.120	110.517.360
- Trần Văn Quỳnh	170.000.000	95.000.000
- Phan Minh Dũng	174.329.000	90.855.000
- Nguyễn Ngọc Hải	69.340.000	69.340.000
- Tô Văn Hằng	337.660.000	
- Nguyễn Thanh Nhanh	169.712.000	
- Các đối tượng khác	395.211.306	322.431.368
- Phải thu khác của XN CK XD DS	1.517.762.996	959.968.697
* Lương CBCNV chờ phân bổ	2.934.725.342	2.696.514.618
b) Dài hạn	51.576.539	51.576.539
Văn phòng Công ty	41.576.539	41.576.539
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	41.576.539	41.576.539
- Ký quỹ Điện lực gia định - XN 301	13.376.539	13.376.539
- Ký quỹ Công ty Tân Gia Định - XN CK	22.000.000	22.000.000
- Ký quỹ Bưu điện Q.5	6.200.000	6.200.000
XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công Trình 3	10.000.000	10.000.000
- Ký quỹ taxi Mai Linh - CN Hà Nội	10.000.000	10.000.000
Cộng	104.773.885.484	171.145.657.004



6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
* Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
Văn phòng Công ty	814.382.899		814.382.899	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM V.3a)	814.382.899		814.382.899	
- Công ty TNHH Hải Trường	178.735.190		178.735.190	
- Công ty Công trình GTCC	106.447.895		106.447.895	
- XN Vật Tư TB & XD 767	146.527.540		146.527.540	
- Đường ngang km 1695 + 085	110.058.000		110.058.000	
- BQL ĐA Biên Hòa (HTDN + công ĐS BH)	105.563.311		105.563.311	
- CA TP. Cần Thơ - nhà tạm giữ CA Ô Môn	167.050.963		167.050.963	
Cộng	814.382.899		814.382.899	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

7. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Văn phòng Công ty	162.697.126.123		114.965.839.832	
- Nguyên liệu, vật liệu	21.484.680.399		33.795.622.038	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.212.445.724		81.170.217.794	
XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công Trình 3	29.772.025.593		28.564.156.607	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.772.025.593		28.564.156.607	
Cộng	192.469.151.716		143.529.996.439	

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	2.805.879.920	3.295.289.920
- Mua sắm	528.216.284	1.017.626.284
- Xây dựng cơ bản	2.277.663.636	2.277.663.636
Cộng	2.805.879.920	3.295.289.920

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.584.738.117	73.264.599.184	7.257.832.652	275.178.417	117.382.348.370
- Mua trong năm		3.817.537.273	2.487.145.364		6.304.682.637
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	6.533.772.496				6.533.772.496
- Giám khác					
Số dư cuối năm	30.050.965.621	77.082.136.457	9.744.978.016	275.178.417	117.153.258.511
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.624.328.880	52.017.243.287	5.247.581.285	252.653.417	70.141.806.869
- Khấu hao trong năm	1.869.605.912	6.835.964.544	752.199.222	13.250.000	9.471.019.678
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	6.533.772.496				6.533.772.496
- Giám khác					
Số dư cuối năm	7.960.162.296	58.853.207.831	5.999.780.507	265.903.417	73.079.054.051
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	23.960.409.237	21.247.355.897	2.010.251.367	22.525.000	47.240.541.501
2. Tại ngày cuối năm	22.090.803.325	18.228.928.626	3.745.197.509	9.275.000	44.074.204.460

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.835.402.159 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.661.855.150 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Dài hạn	27.685.909.931	28.980.690.010
Văn phòng Công ty	5.737.973.251	6.397.977.472
- Xí nghiệp 301	681.159.566	681.159.566
- Xí nghiệp 303	1.112.905.232	1.065.205.232
- Xí nghiệp 304	1.130.813.932	1.130.813.932
- Xí nghiệp 305	768.630.380	1.152.313.380
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	1.596.851.898	1.596.851.898
- Văn phòng Công ty	447.612.243	771.633.464
XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công Trình 3	21.947.936.680	22.582.712.538
Cộng	27.685.909.931	28.980.690.010

11. TÀI SẢN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Ngắn hạn	8.658.831.164	11.832.264.657
Văn phòng Công ty	6.956.181.770	6.909.914.771
- Thuế GTGT được khấu trừ	6.956.181.770	6.909.914.771
XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công Trình 3	1.702.649.394	4.922.349.886
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.702.649.394	4.922.349.886
Cộng	8.658.831.164	11.832.264.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	167.959.581.679	167.959.581.679	284.690.431.915	264.937.864.515	148.207.014.279	148.207.014.279
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - CN TP. HCM) (1)	164.159.581.679	164.159.581.679	279.240.431.915	262.987.864.515	147.907.014.279	147.907.014.279
- Vay cá nhân (3)	3.800.000.000	3.800.000.000	5.450.000.000	1.950.000.000	300.000.000	300.000.000
b- Vay dài hạn	7.662.715.404	7.662.715.404	4.350.000.000	10.337.300.000	13.650.015.404	13.650.015.404
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - CN TP. HCM) (2)	5.862.715.404	5.862.715.404	2.850.000.000	10.337.300.000	13.350.015.404	13.350.015.404
- Vay cá nhân	1.800.000.000	1.800.000.000	1.500.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Cộng	175.622.297.083	175.622.297.083	289.040.431.915	275.275.164.515	161.857.029.683	161.857.029.683

Hợp đồng vay	Ngày vay	Thời hạn vay (Ngày)	Số tiền vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Tài sản cầm cố
(1) Vay ngắn hạn			164.159.581.679			
31082000873635	7/04/2021	307	680.276.400	180.000.000.000	Thanh toán tiền nhân	Vay tín chấp
31082000873635	7/04/2021	307	978.977.548	180.000.000.000	Thanh toán tiền nhân	
31082000876403	16/04/2021	286	5.512.000.500	180.000.000.000	Công, nguyên vật liệu và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh	
31082000881434	7/05/2021	305	292.080.024	180.000.000.000		
31082000882996	14/05/2021	286	672.271.870	180.000.000.000		
31082000886794	28/05/2021	286	1.773.583.257	180.000.000.000		
31082000886819	28/05/2021	286	406.176.856	180.000.000.000		
31082000890847	14/06/2021	305	687.782.800	180.000.000.000		
31082000892029	18/06/2021	305	2.780.801.400	180.000.000.000		
31082000891655	16/06/2021	307	1.600.000.000	180.000.000.000		
31082000892302	18/06/2021	305	5.680.664.795	180.000.000.000		
31082000894052	25/06/2021	305	1.154.875.000	180.000.000.000		
31082000893794	24/06/2021	306	2.300.000.000	180.000.000.000		
31082000894469	28/06/2021	305	900.000.000	180.000.000.000		
31082000894478	28/06/2021	305	1.900.000.000	180.000.000.000		

38

PHIẾC

CHẾM TOÁN

CHÍNH KẾ TỐC

DỊCH VỤ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH

1172P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

31082000894876	29/06/2021	305	2.300.000.000	180.000.000.000
31082000895152	30/06/2021	304	986.090.000	180.000.000.000
31082000895736	2/07/2021	307	1.776.002.500	180.000.000.000
31082000896401	7/07/2021	307	2.575.867.000	180.000.000.000
31082000896410	7/07/2021	307	599.584.000	180.000.000.000
31082000896854	8/07/2021	306	1.216.385.000	180.000.000.000
31082000898337	16/07/2021	305	301.269.875	180.000.000.000
31082000898638	19/07/2021	305	302.515.337	180.000.000.000
31082000898443	16/07/2021	305	692.856.300	180.000.000.000
31082000898452	16/07/2021	305	1.183.212.000	180.000.000.000
31082000898461	16/07/2021	305	139.791.000	180.000.000.000
31082000898470	16/07/2021	305	488.963.418	180.000.000.000
31082000898489	16/07/2021	305	1.004.184.000	180.000.000.000
31082000898498	16/07/2021	305	3.100.000.000	180.000.000.000
31082000901369	5/08/2021	306	1.149.605.982	180.000.000.000
31082000901378	5/08/2021	306	1.000.000.000	180.000.000.000
31082000901387	5/08/2021	306	1.000.000.000	180.000.000.000
31082000902034	9/08/2021	305	1.591.402.000	180.000.000.000
31082000901776	6/08/2021	305	6.000.000.000	180.000.000.000
31082000902636	12/08/2021	306	150.000.000	180.000.000.000
31082000902654	12/08/2021	306	712.360.000	180.000.000.000
31082000902238	10/08/2021	305	722.145.590	180.000.000.000
31082000902256	10/08/2021	305	301.831.200	180.000.000.000
31082000902283	10/08/2021	305	1.500.000.000	180.000.000.000
31082000902928	13/08/2021	305	500.000.000	180.000.000.000
31082000903408	17/08/2021	305	266.441.249	180.000.000.000
31082000903417	17/08/2021	305	4.536.750.482	180.000.000.000
31082000904049	20/08/2021	305	6.010.142.928	180.000.000.000
31082000906027	1/09/2021	304	1.841.763.000	180.000.000.000
31082000906285	7/09/2021	304	1.000.000.000	180.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

31082000906692	9/09/2021	306	692.394.900	180.000.000.000
31082000906708	9/09/2021	306	812.138.794	180.000.000.000
31082000907048	10/09/2021	305	1.618.807.891	180.000.000.000
31082000907622	15/09/2021	304	254.100.000	180.000.000.000
31082000908209	17/09/2021	305	1.100.000.000	180.000.000.000
31082000908218	17/09/2021	305	1.037.440.000	180.000.000.000
31082000908607	21/09/2021	304	341.800.000	180.000.000.000
31082000908625	21/09/2021	304	1.607.392.000	180.000.000.000
31082000909600	24/09/2021	123	1.812.962.350	180.000.000.000
31082000909619	24/09/2021	305	1.500.000.000	180.000.000.000
31082000911438	6/10/2021	307	6.359.130.000	180.000.000.000
31082000911614	7/10/2021	306	3.797.732.500	180.000.000.000
31082000911650	7/10/2021	306	647.798.800	180.000.000.000
31082000911669	7/10/2021	124	724.941.000	180.000.000.000
31082000912370	12/10/2021	305	3.661.932.712	180.000.000.000
31082000911906	8/10/2021	305	1.000.000.000	180.000.000.000
31082000911915	8/10/2021	305	2.931.194.500	180.000.000.000
31082000911924	8/10/2021	305	988.546.000	180.000.000.000
31082000912723	13/10/2021	307	645.574.000	180.000.000.000
31082000913221	15/10/2021	305	3.000.000.000	180.000.000.000
31082000913230	15/10/2021	305	2.862.727.509	180.000.000.000
31082000913461	15/10/2021	305	6.254.622.000	180.000.000.000
31082000913470	15/10/2021	305	5.105.323.600	180.000.000.000
31082000913753	18/10/2021	305	1.762.051.444	180.000.000.000
31082000913762	18/10/2021	124	406.895.150	180.000.000.000
31082000913799	18/10/2021	305	1.166.271.276	180.000.000.000
31082000914303	20/10/2021	307	4.670.000.000	180.000.000.000
31082000914312	20/10/2021	307	896.060.000	180.000.000.000
31082000914419	20/10/2021	307	2.134.640.000	180.000.000.000
31082000919715	11/11/2021	121	1.892.072.100	180.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

31082000920090	12/11/2021	305	661.000.000	180.000.000.000		
31082000920531	15/11/2021	305	697.353.600	180.000.000.000		
31082000920896	16/11/2021	305	2.000.000.000	180.000.000.000		
31082000922218	19/11/2021	305	1.000.000.000	180.000.000.000		
31082000923071	23/11/2021	305	2.512.211.919	180.000.000.000		
31082000924700	29/11/2021	305	708.962.000	180.000.000.000		
31082000923202	24/11/2021	307	2.027.064.970	180.000.000.000		
31082000925448	1/12/2021	307	2.016.071.564	180.000.000.000		
31082000925457	1/12/2021	307	1.684.000.000	180.000.000.000		
31082000923381	24/11/2021	307	5.000.000.000	180.000.000.000		
31082000923390	24/11/2021	307	2.694.538.037	180.000.000.000		
31082000927240	9/12/2021	306	677.879.800	180.000.000.000		
31082000927569	9/12/2021	306	915.582.212	180.000.000.000		
31082000927903	10/12/2021	305	728.177.000	180.000.000.000		
31082000928191	13/12/2021	305	1.645.159.920	180.000.000.000		
31082000929200	16/12/2021	306	861.000.000	180.000.000.000		
31082000929796	20/12/2021	305	328.000.000	180.000.000.000		
31082000930008	21/12/2021	305	1.000.000.000	180.000.000.000		
31082000930956	24/12/2021	123	426.733.120	180.000.000.000		
31082000930965	24/12/2021	305	1.621.407.000	180.000.000.000		
31082000931348	28/12/2021	305	1.001.238.700	180.000.000.000		
(2) Vay dài hạn			5.862.715.404			
31082000472759	5/01/2017	1800	1.998.015.404		Đầu tư NM SX dầm và kết cấu thép Giang Điền	NM SX dầm và kết cấu thép Giang Điền
31082000652311	19/12/2018	1800	270.000.000		Mua xe ô tô	Xe ô tô OUTLANDER
31082000724317	16/08/2019	1800	653.000.000		Đầu tư Máy đào	Máy đào
31082000843841	1/12/2020	1800	519.200.000		Đầu tư mua 02 xe ô tô	02 xe ô tô FORD RANGER
31082000865863	4/03/2021	1800	1.360.000.000		Vay đầu tư mua Xe ô tô	Xe ô tô TOYOTA PRADO



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

31082000868109 16/03/2021 1800 Đầu tư TB thi công đường sắt Thiết bị thi công đường sắt

(3) Vay cá nhân	3.800.000.000
- Nguyễn Thu Thủy	1.100.000.000
- Trần Việt Dũng	200.000.000
- Nguyễn Văn Trinh	100.000.000
- Nguyễn Thị Thu Hằng	500.000.000
- Phạm Thị Hồng Vân	150.000.000
- Nguyễn Bình Thành	500.000.000
- Trần Thị Trang	250.000.000
- Phan Thị Kim Oanh	500.000.000
- Phạm Xuân Hạnh	500.000.000

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	92.446.474.043	92.446.474.043	60.853.217.708	60.853.217.708
Văn phòng công ty	83.256.774.878	83.256.774.878	51.397.622.474	51.397.622.474
- <i>Xí nghiệp 301</i>	<i>10.766.274.744</i>	<i>10.766.274.744</i>	<i>9.067.663.609</i>	<i>9.067.663.609</i>
- Công ty TNHH XD Phùng Thịnh	2.629.256.219	2.629.256.219	2.629.256.219	2.629.256.219
- Công ty TNHH kỹ thuật Đồng Thuận Phát	26.655.423	26.655.423	26.655.423	26.655.423
- Công ty TNHH KD TM Đại Thành	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH TM XD Phú An Nhân	41.557.560	41.557.560	41.557.560	41.557.560
- Công ty TNHH Đạt Nam Long	116.000.089	116.000.089	116.000.089	116.000.089
- Công ty TNHH DV XD ĐT Tuấn Lâm	9.190.940	9.190.940	9.190.940	9.190.940
- Công ty CP ĐT PT XD Việt Nam	180.475.390	180.475.390	260.475.390	260.475.390
- Công ty TNHH MTV VT và SC Ó tô Minh Tâm	21.061.790	21.061.790	21.061.790	21.061.790
- Công ty TNHH TM DV Vạn Phú Đức	15.905.997	15.905.997	25.905.997	25.905.997
- Công ty TNHH MTV DV VT và cho thuê xe cơ giới Đăng Khánh			218.000.000	218.000.000
- DNTN Vũ Ngọc Tâm	26.224.000	26.224.000	36.224.000	36.224.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

- Công ty TNHH TM DV Phương Lan	19.302.000	19.302.000	19.302.952	19.302.952
- Công ty TNHH KT New Sun VN	294.091.878	294.091.878	136.920.410	136.920.410
- Công ty CP bê tông Ly Tâm thủ đức	6.885.318.809	6.885.318.809	5.168.667.000	5.168.667.000
- Công ty CP KHCN Việt nam	159.408.000	159.408.000	159.408.000	159.408.000
- Các nhà cung cấp khác	241.826.649	241.826.649	99.037.839	99.037.839
- Xí nghiệp 302	3.536.948.069	3.536.948.069	729.078.213	729.078.213
- Công ty TNHH XD Giao thông Việt Phương	357.759.853	357.759.853	357.759.853	357.759.853
- Công ty CP XD và TM Đất Việt	301.968.360	301.968.360	301.968.360	301.968.360
- Công ty TNHH TMDVXD Huỳnh Liên Phát	438.368.629	438.368.629		
- Công ty TNHH Lộc Mỹ Hà	693.649.919	693.649.919		
- Công ty TNHH DVVT Thuận Phát	697.581.000	697.581.000		
- Công ty CP ĐT và XD 22	903.637.728	903.637.728		
- Công ty TNHH Minh Strong	74.632.580	74.632.580		
- Công ty TNHH xây lắp số 1	69.350.000	69.350.000	69.350.000	69.350.000
- Xí nghiệp 303	646.327.077	646.327.077	632.501.475	632.501.475
- Công ty TNHH TM VLXD An Khang	6.473.198	6.473.198	6.473.198	6.473.198
- Công ty TNHH Đường sắt SG	105.979.063	105.979.063	105.979.063	105.979.063
- Công ty CP Vũ Đức	202.614.366	202.614.366	202.614.366	202.614.366
- Công ty TNHH TM Hà Anh	60.481.300	60.481.300	60.481.300	60.481.300
- Công ty TNHH MTV CKKTGT Việt An	38.460.696	38.460.696	38.460.696	38.460.696
- Công ty TNHH TM và XD TYN	36.311.000	36.311.000	36.311.000	36.311.000
- Công ty TNHH Cốt Liệu và Bê tông (VN)	65.564.997	65.564.997	65.564.997	65.564.997
- Các nhà cung cấp khác	130.442.457	130.442.457	116.616.855	116.616.855
- Xí nghiệp 304	2.159.429.664	2.159.429.664	1.054.276.971	1.054.276.971
- Công ty TNHH CN KT Việt Nam	128.525.000	128.525.000	128.525.000	128.525.000
- Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	93.765.000	93.765.000	93.765.000	93.765.000
- Công ty TNHH Phi Võ	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
- Công ty CP XD và TM Đất Việt	456.897.410	456.897.410	766.711.470	766.711.470
- Công ty TNHH TMDV Hoàng Minh Quang	912.572.482	912.572.482		
- Công ty TNHH Gia Bảo Đức Linh	210.000.000	210.000.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

- Công ty TNHH XL và Trồng rừng Tạo Lập	211.122.053	211.122.053	30.275.501	30.275.501
- Công ty TNHH TVTK và XD Châu Gia Long An	67.272.218	67.272.218		
- Các nhà cung cấp khác	44.275.501	44.275.501		
- Xí nghiệp 305	7.543.837.283	7.543.837.283	1.087.299.238	1.087.299.238
- Công ty TNHH MTV TM Tân Á	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000
- Công ty chế biến lâm sản và phát triển NN	398.874.900	398.874.900	398.874.900	398.874.900
- Công ty TNHH SX TM DV KT Sáng Tạo Việt	85.293.825	85.293.825	85.293.825	85.293.825
- Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	55.820.000	55.820.000	55.820.000	55.820.000
- Công ty TNHH Hữu San	73.204.229	73.204.229	73.204.229	73.204.229
- DNTN Nhật Minh	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000
- Công ty CP CK cầu đường Hà Ninh	155.893.100	155.893.100	155.893.100	155.893.100
- Công ty TNHH TVDXTD AAPVN			144.671.502	144.671.502
- Công ty TNHH XD KCT An Phúc			55.000.000	55.000.000
- Công ty CP TVDT và XD Đất Việt	1.289.891.012	1.289.891.012		
- Công ty CPXD Lĩnh Nam	160.000.000	160.000.000		
- Công ty TNHH DV Hoàng Vy	1.482.280.000	1.482.280.000		
- Công ty TNHH Hữu San	385.000.000	385.000.000		
- CN Công ty CP DT PT Như Cương	129.080.000	129.080.000		
- Công ty CP SXTM bê tông Phương Anh	110.925.000	110.925.000		
- Công ty CPDTTM Sài Gòn TMT	502.277.710	502.277.710		
- Công ty TNHH DVVT Thuận Phát	254.300.007	254.300.007		
- Công ty TNHH DV TMXD Tiến Đạt Gia	70.000.000	70.000.000		
- Công ty CP DT và XD 22	2.271.500.000	2.271.500.000		
- Các nhà cung cấp khác	65.497.500	65.497.500	64.541.682	64.541.682
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	656.547.995	656.547.995	656.547.995	656.547.995
- Công ty TNHH Sơn Thế hệ Mới	262.978.500	262.978.500	262.978.500	262.978.500
- Công ty CP XD Lĩnh Nam	230.967.565	230.967.565	230.967.565	230.967.565
- Công ty TNHH SX CK TM Dịch vụ Nam Kim	24.929.055	24.929.055	24.929.055	24.929.055
- Công ty TNHH TM DV XD Mai Quốc Anh	33.744.000	33.744.000	33.744.000	33.744.000
- Các nhà cung cấp khác	103.928.875	103.928.875	103.928.875	103.928.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

	57.947.410.046	57.947.410.046	38.170.254.973	38.170.254.973
- Văn phòng Công ty				
- Công ty CP Xây lắp Lạc Hồng	309.780.000	309.780.000	1.209.780.000	1.209.780.000
- Công ty CP DVĐT XD & TM Tân Thắng Lợi	749.909.679	749.909.679	749.909.679	749.909.679
- Công ty TNHH TM Phú Thái	534.822.323	534.822.323	634.822.323	634.822.323
- Công ty CPĐT Thương Mại và Xây Dựng 18A	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Công ty TNHH Đức Dũng Anh	272.642.000	272.642.000	272.642.000	272.642.000
- Công ty CP TVXD & KĐ CLCT Tín Nghĩa	45.867.353	45.867.353	45.867.353	45.867.353
- Công ty TNHH SX TM Khắc Nguyễn	139.700.000	139.700.000	139.700.000	139.700.000
- Công ty TNHH TK và XD Trường Giang			3.575.000	3.575.000
- Công ty cổ phần TBVT TH Việ Na,m	11.648.453.828	11.648.453.828	1.162.050.177	1.162.050.177
- Trung tâm NC CN & TB công nghiệp	65.646.700	65.646.700	65.646.700	65.646.700
- Công ty TNHH XD TMDS Đông Dương			137.711.400	137.711.400
- Công ty CP VTDS HN- CN Toa xe hàng			217.910.000	217.910.000
- Công ty TNHH TMDV SUPCON	2.570.282.932	2.570.282.932	707.404.636	707.404.636
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn			2.594.385.382	2.594.385.382
- Công ty TNHH TM Khai Nguyễn	1.384.270.171	1.384.270.171	1.548.357.941	1.548.357.941
- Công ty CP DT và XD TM Quốc tế	937.888.400	937.888.400	600.751.800	600.751.800
- Công ty CP XD và TM Xuân Châu	946.837.545	946.837.545	1.687.102.016	1.687.102.016
- Công ty CP TCT Công trình đường sắt	3.134.050.000	3.134.050.000	25.680.000.000	25.680.000.000
- Viện chuyên ngành CK tự động hóa đo lường	145.550.000	145.550.000		
- Công ty TNHH KD XNK Minh Đức	1.011.780.000	1.011.780.000		
- Công ty CPCK Cầu đường Hà Lĩnh	66.058.300	66.058.300		
- Công ty TNHH MTV VTVT Đình Khai Tính	467.400.000	467.400.000		
- Công ty CPVT ĐS Hà Nội -CN toa xe hàng	858.180.000	858.180.000		
- Công ty TNHH Gia Bảo Thịnh	97.824.740	97.824.740		
- Công ty HH TM Tam Nguyễn Hà Khẩu	5.503.531.282	5.503.531.282		
- Công ty TNHH ĐTTM XD công trình MHT	2.164.530.840	2.164.530.840		
- Công ty TNHH ĐTTM Thành Lê	753.623.441	753.623.441		
- Công ty CPTM và TV Tân Cơ	18.031.010.000	18.031.010.000		
- Công ty TNHH MTV XDDV TM Kim Hằng	457.957.317	457.957.317		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

- Công ty CP Trung Phong	84.460.000	84.460.000	362.638.566	362.638.566
- Công ty TNHH VT ĐS Nghệ Tĩnh	1.193.246.468	1.193.246.468	9.455.595.234	9.455.595.234
- Công ty CPĐT Công Trình Hà Nội	922.089.100	922.089.100	679.161.800	679.161.800
- Công ty CP XNK VTTB Đường Sắt	164.287.500	164.287.500	2.671.806.286	2.671.806.286
- Phòng TN Trọng điểm Đường bộ 1	289.918.087	289.918.087	1.660.834.205	1.660.834.205
- CN Công ty CP XNK VTTBĐS-CN 2 Thanh Hóa	688.949.574	688.949.574	82.500.000	82.500.000
- Công ty CP Công Trình 6	1.567.419.504	1.567.419.504	335.412.440	335.412.440
- Các nhà cung cấp khác	389.442.962	389.442.962	120.719.500	120.719.500
XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công Trình 3	9.189.699.165	9.189.699.165	9.189.699.165	9.189.699.165
- Công ty CP CK 4 Và Xây Dựng Thăng Long DN	160.834.205	160.834.205	124.851.620	124.851.620
- Công ty TNHH SX TM & DV Hốp Long Thành	327.962.600	327.962.600	99.000.000	99.000.000
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phạm Khang	214.038.000	214.038.000	93.660.308	93.660.308
- DNTN Đảo Vinh Hạnh	425.600.000	425.600.000	144.105.500	144.105.500
- Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	99.000.000	99.000.000	16.135.701	16.135.701
- Công ty TNHH DV Kỹ Thuật Alpha.NDT	93.660.000	93.660.000	118.960.000	118.960.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Nhật Việt	176.561.000	176.561.000	323.942.571	323.942.571
- Công ty CP Xây Dựng Lĩnh Nam	132.275.000	132.275.000	221.260.000	221.260.000
- Công ty TNHH MTV Tuấn Thanh Hải	162.500.500	162.500.500	91.766.000	91.766.000
- Công ty TNHH MTV xây dựng An Liêm	288.465.000	288.465.000	687.660.000	687.660.000
- Công ty CP SX TM DV Xuất Nhập Khẩu Tiến Mạnh	3.546.706.416	3.546.706.416	480.873.140	480.873.140
- Công ty TNHH óng thép 190	277.100.500	277.100.500	1.000.080.000	1.000.080.000
- Công ty CP Nguyễn Thịnh	316.665.000	316.665.000		
- Công ty TNHH Anh Dương Star	155.078.400	155.078.400		
- Công ty TNHH bê tông XD Việt ĐỨC	124.700.000	124.700.000		
- Công ty CP DTTMSGTMT	490.532.215	490.532.215		
- Công ty CP TVDT và XD Đất Việt				
- Công ty TNHH Tư Vấn Hạ Tầng Quảng Bình				
- Công ty CP Sonadezi An Bình				
- Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Toàn Cầu				
- Công ty TNHH TM DV VT Xuân Hoàng				
- Công ty CP TM VLXD Tân Gia Khang				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

- Công ty TNHH TM XD Hiệp Hòa Phát	158.607.500	158.607.500	502.866.163	502.866.163
- Công ty TNHH MTV VLXD Lê Hoàng Minh	101.474.500	101.474.500	3.611.718.287	3.611.718.287
- Công ty TNHH Xây Dựng Và XLMT Quang Huy	370.730.217	370.730.217	252.691.450	252.691.450
- Công ty TNHH TM DV Gt VT Phong Nguyễn	155.100.000	155.100.000	47.002.700	47.002.700
- Công ty CP Sản Xuất - Thương Mại Sài Gòn	281.520.000	281.520.000	64.373.400	64.373.400
- Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Phú Mỹ	579.508.500	579.508.500	141.315.350	141.315.350
- Công ty CP Sonadezi Giang Điền	265.398.916	265.398.916	492.418.001	492.418.001
- Các đối tượng khác	285.680.696	285.680.696	206.600.001	206.600.001
b) Dài hạn	3.561.718.287	3.561.718.287	492.418.001	492.418.001
- Xí nghiệp 301	252.691.450	252.691.450	206.600.001	206.600.001
- Công ty TNHH SX Tân Gia Định	47.002.700	47.002.700	84.000.400	84.000.400
- Công ty CP Đầu tư Dịch Vụ Phan Vũ	64.373.400	64.373.400	40.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH Bảo Toàn	141.315.350	141.315.350	42.800.000	42.800.000
- Xí nghiệp 303	492.418.001	492.418.001	64.108.000	64.108.000
- Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	206.600.001	206.600.001	54.909.600	54.909.600
- Công ty TNHH MTV Lâm Dương Quảng Trị	84.000.400	84.000.400	297.309.373	297.309.373
- Công ty TNHH MTV DV TM Cương Tuyến	40.000.000	40.000.000	83.901.973	83.901.973
- Công ty TNHH XD Kim Thanh	42.800.000	42.800.000	117.876.000	117.876.000
- Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	64.108.000	64.108.000	21.791.600	21.791.600
- VLXD Dung	54.909.600	54.909.600	73.739.800	73.739.800
- Xí nghiệp 305	297.309.373	297.309.373	1.170.470.096	1.170.470.096
- Công ty TNHH XD TM & DV XNK Hải Sơn	83.901.973	83.901.973	75.178.450	75.178.450
- Công ty QL ĐS Phú Khánh	117.876.000	117.876.000	56.699.170	56.699.170
- Công ty TNHH Tân Á	21.791.600	21.791.600	489.319.231	489.319.231
- Công ty TNHH MTV Vận tải hàng hóa ĐS	73.739.800	73.739.800	50.000.000	50.000.000
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	1.170.470.096	1.170.470.096	1.220.470.096	1.220.470.096
- DNTN Tân Phú Định	75.178.450	75.178.450	75.178.450	75.178.450
- CN Công ty CP SX TM Hữu nghị - NM Bình Dương	56.699.170	56.699.170	56.699.170	56.699.170
- Công ty TNHH MTV TMDV & SX Hạo Đức	489.319.231	489.319.231	489.319.231	489.319.231
- Công ty TNHH XD TM DV Khang Thái	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

- XN Tư Vốn XDCT giao thông 5.1	147.556.000	147.556.000	147.556.000	147.556.000
- Công ty TNHH MTV Đại Tân Thắng	272.217.245	272.217.245	322.217.245	322.217.245
- Công ty TNHH TM DV Thuận Minh	79.500.000	79.500.000	79.500.000	79.500.000
- Văn phòng Công ty	1.348.829.367	1.348.829.367	1.348.829.367	1.348.829.367
- Công ty CP VLXD Thế giới Nhà	815.168.022	815.168.022	815.168.022	815.168.022
- Công ty TNHH MTV Vật tư ĐS Đà Nẵng	445.936.345	445.936.345	445.936.345	445.936.345
- Công ty TNHH XD TM DV Linh Tú	87.725.000	87.725.000	87.725.000	87.725.000
Cộng	96.008.192.330	96.008.192.330	64.464.935.995	64.464.935.995

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Ngắn hạn	140.366.257.193	210.156.169.433
- Văn phòng Công ty	140.366.257.193	210.156.169.433
- Cầu Tăng Long	12.192.116.000	12.192.116.000
- Nút giao Ngọc Hội -Khánh Hòa	1.678.183.550	1.678.183.550
- Đám bảo ATGT DS - DA XD mới cầu Hang ngoài	318.674.000	318.674.000
- GT XD phần cầu - DA XD mới cầu Hang ngoài	2.665.737.295	2.665.737.295
- GT XL02 Thi công XD phần tuyến Km 30+00-46+458.9, và phần cầu - DA QL 57 Tỉnh Bến Tre	14.659.729.532	14.659.729.532
- Cầu Tân Bửu	7.059.769.124	7.059.769.124
- Nghiên cứu chế tạo & lắp đặt ghi đơn phổ thông	173.100.000	173.100.000
- Gói 10 cầu Lâm Đồng	449.920.000	449.920.000
- Sửa chữa nền, mặt đường, HTTN, thảm Bt Km 92-95 QL 27 Ninh Thuận	146.884.929	146.884.929
- HT KT KCN Hữu Thạnh - Mương B2000xH2500 - Công ty Idico	489.528.000	489.528.000
- Gói 2: Lâm HT Gói 2 DA nhà máy chất thải Đa Phước	505.126.691	505.126.691
- Gói thầu số 10: Cải tạo, nâng cấp nền đường Km 1040 Tỉnh QB đến Bình Định - DA 7000 tỷ	12.057.162.000	20.038.136.000
- Gói thầu số 108: TCXD công trình Ga mở mới, kéo dài ga, mái che, hàng rào - DA 7000 tỷ	32.872.176.000	32.181.034.000
- Gói thầu XL - CY - 09: Thi công, cải tạo 513 cầu DS - DA 7000 tỷ	8.552.211.377	8.552.211.377
- Gói thầu XL - CY - 03: Thi công, cải tạo 07 cầu DS - DA 7000 tỷ	14.064.467.164	14.064.467.164
- Gói thầu XL - NTSG - 20: Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu - DA 7000 tỷ	29.486.898.617	29.486.898.617
- Gói thầu XL - HNV - 03: Nâng cấp, kéo dài các ga - DA 7000 tỷ	19.726.052.039	19.726.052.039
- Gói thầu XL - CY - 11: Cải tạo, nâng cấp 11 cầu yếu - DA 7000 tỷ	35.048.647.880	35.048.647.880
- Gói thầu XL..CY.06: Cải tạo, nâng cấp 15 cầu yếu - DA 7000 tỷ	10.700.527.757	10.700.527.757



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

- Gói thầu QB 05 XD tuyến đường từ Lộc Ninh đến KCN Tây Bắc Đồng Hới
- Gói thầu 11A Thi công XD gia cố các HM công trình Hầm số 1.2.3 - DA 7000 tỷ
- Gói thầu XL Số 1" HTTN dọc đường ray phường Linh Đông Thủ Đức
- Cầu Km 1606- DA kênh tiếp nước biển Lạc -Hàm Tân BT
- Gói thầu Cầu Gió Bay
- Công ty Hitachi
- Cầu Hồng Ngự

3.513.911.300
65.467.054.000
1.862.345.000
2.655.000.000
3.400.000.000
39.600.000

140.366.257.193 **210.156.169.433**
19.425.478

Cộng

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT phải nộp	6.227.214.737		3.097.733.391		3.129.481.346	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1.024.465.820	1.024.465.820		1.018.450.805
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		640.694.984	537.060.343	159.304.522		312.656.090
- Thuế TNDN - XN CK & XD ĐS		307.032.798	678.176.083	672.552.791		
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất			1.144.192.800	1.144.192.800		
- Thuế Thu nhập cá nhân (VP)	181.857.495		273.317.640	6.150.000		85.310.145
- Thuế Thu nhập cá nhân (XN CK & XD ĐS)		56.272.306	46.167.852	128.337.022	25.896.864	
- Thuế Môn bài			11.000.000	11.000.000		
- Thuế Môn bài - XN CK & XD ĐS			1.000.000	1.000.000		
Cộng	6.409.072.232	1.004.000.088	6.813.113.929	3.147.002.955	3.155.378.210	1.416.417.040

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Phải trả người lao động

Cộng

Số cuối năm

4.138.039.794

4.138.039.794

Số đầu năm

3.750.537.162

3.750.537.162

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Văn phòng công ty

- Chi phí lãi vay phải trả

- Phải trả XN CK - gia công dầm đỡ máy cắt Plassma

- Công trình n/c mở rộng đường Đức Hòa Đông Đợt 7-NT

- Công trình HM GT, hạ tầng khu TDC Tân Hiệp - Đợt 4

- Công trình Gói QB 05- Cty TNHH 568 Nghệ An - Đợt 2

- Công trình Gói 20- Cty Hải Nam -Đợt 3

- Các khoản khác

- Công trình QT Cầu Tân An (Công ty Thủ Đô + XNCKXDDS)

b) Dài hạn

Văn phòng công ty

- Xi nghiệp 304 - 305 Công trình Gói 11 BN - Hạ Long

XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT & XD Công Trình 3

- Công ty CPDTXD Tân Nguyên Long

- Công ty TNHH MTV Linh Phát

- Công ty TNHH XD KC Thép An Phúc

- Công ty CP mạ kẽm CN Vingal

- Công ty TNHH TMDVVT Minh Quang Phát

- Cty CPĐT Và Xây Dựng Công Trình 3

- Cty CP Bê Tông 620 Châu Thới

- Cty TNHH Tư Vấn Hạ Tầng Quảng Bình

- Cty TNHH XD Kết Cấu Thép An Phúc

- Cty TNHH Sơn Thế Hệ Mới

Cộng

Số cuối năm

6.962.309.230

6.962.309.230

235.354.751

6.076.516

4.019.176.363

2.208.410.000

46.291.600

447.000.000

10.501.241.249

877.903.725

877.903.725

9.623.337.524

1.946.381.058

590.875.000

2.010.363.182

741.090.000

3.443.328.284

891.300.000

17.463.550.479

Số đầu năm

3.891.844.990

3.891.844.990

215.335.173

6.076.516

2.300.141.818

399.630.909

970.660.574

2.483.111.390

877.903.725

877.903.725

1.605.207.665

1.357.735.545

8.040.000

157.615.200

75.916.920

5.900.000

6.374.956.380

011729
CÔNG TY
TNHH
ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH
3
KIỂM TOÁN
HẢI NAM
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	79.086.098.002	59.144.126.637
Văn phòng công ty	78.923.678.601	59.007.145.050
- Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.923.678.601	59.007.145.050
+ Kinh phí Công đoàn+ BHXH+BHYT+BHTN	712.834.413	69.602.616
+ Doanh thu chưa thực hiện		120.000.000
+ Xí nghiệp 303	216.820.096	216.820.096
+ Xí nghiệp 305	217.269.119	217.269.119
+ Xí nghiệp CK & XD	298.570.000	298.570.000
+ Văn phòng Công ty	77.478.184.973	58.084.883.219
- Phải trả cổ tức	745.022.102	759.306.052
- Công ty CP Công trình ĐS	154.660.043	154.660.043
- Công ty CPTT TH ĐS Sài Gòn		690.000.000
- Công ty TNHH XD-TM-DV Hà Hưng	127.815.000	127.815.000
- Công ty CP Công Trình 2	106.139.001	106.139.001
- Công ty TNHH DT XD Thanh Xuân Vina	99.360.000	99.360.000
- Công ty CP CT Thành Phát	13.826.681.115	14.057.394.097
- Công ty CP XD CT Trường Lộc	107.034.399	107.034.399
- Bà Dương Thị cầm		1.000.000.000
- Ông Trần Quốc Đoàn	1.000.000.000	3.000.000.000
- Ông Lê Hữu Giáp		400.000.000
- Ông Phạm Văn Đắc	600.000.000	
- Công ty TNHH DT và XD CT F7	294.683.200	
- Công ty CP DT XD ĐMA	2.613.981.092	
- Công ty TNHH XD và CK Hải Nam	1.005.066.000	
- Công ty TNHH Nhật Minh	158.138.000	
- Công ty CP XD và TM Xuân Châu	89.300.455	
- Công ty TNHH MTV XNK Hồng Lĩnh	606.675.253	
- Công ty CP DS Nghĩa Bình	852.279.611	
- Công ty CP DS Thuận Hải	285.638.393	
- Công ty CP DT và XL CT 575	992.126.318	
- Công ty CP Công trình 6	7.925.800.492	
- Công ty CP 168 Thành Nam	648.542.467	848.542.467
- Công ty TNHH DTXD 568 Nghệ An		2.849.485.800
- Công ty TNHH XD Lê Thy	1.613.423.920	2.213.423.920
- Công ty TNHH DTXD CT Hải Âu	204.186.790	204.186.790
- Tạm gác phần thuế GTGT đầu ra		6.466.920.533

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

- Xí nghiệp 301	1.445.653.531	1.338.224.134
- Xí Nghiệp 302	365.535.938	646.734.456
- Xí Nghiệp 303	832.968.706	206.832.667
- Xí Nghiệp 304	4.441.822.512	1.737.609.844
- Xí Nghiệp 305	8.337.054.533	1.220.497.388
- Xí Nghiệp Cơ Khí & Xây Dựng	4.506.564.201	4.506.564.201
- Phải trả các đối tượng khác	372.877.298	242.960.515
Phải trả khác là các bên liên quan	23.119.154.603	15.101.191.912
- Công ty CP XD CT Nam Tiến	23.119.154.603	15.101.191.912
XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CPĐT &XD Công Trình 3	162.419.401	136.981.587
- Trần Việt Dũng		17.180.000
- Công đoàn Công ty CP DTXDCT 3		15.853.118
- Thuế TNCN trả lại NLD	162.419.401	103.948.469
b) Dài hạn	1.198.132.898	1.198.132.898
Văn phòng công ty	1.198.132.898	1.198.132.898
- Công ty Tư vấn ĐT & XD Đường Sắt	65.528.000	65.528.000
- Tạm gác ray GTGT	287.001.000	287.001.000
- Tiền nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng	45.603.898	45.603.898
Phải trả khác là các bên liên quan	800.000.000	800.000.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí & XD	800.000.000	800.000.000
Cộng	80.284.230.900	60.342.259.535
9. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	700.129.738	1.408.328.458
- Quỹ thưởng Ban quản lý, Ban điều hành	379.483.236	215.483.236
Cộng	1.079.612.974	1.623.811.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	5.396.161.000	(930.000)	27.242.423.373		8.547.542.629	121.185.197.002
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	5.396.161.000	(930.000)	27.242.423.373		6.127.793.063	118.765.447.436
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	5.396.161.000	(930.000)	27.242.423.373		9.508.494.047	122.146.148.420
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	5.396.161.000	(930.000)	27.242.423.373		9.508.494.047	122.146.148.420

Ghi chú: (*) Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo NQ đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 47/NQ-DHCĐTN-CT3 ngày 13/11/2021

Số tiền (VND)

654.000.000
164.000.000
818.000.000

- Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	24,67%	19.739.180.000	19.739.180.000
- Vốn góp của đối tượng khác	75,33%	60.260.820.000	60.260.820.000
Cộng	100%	80.000.000.000	80.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	93	93
+ Cổ phiếu phổ thông	93	93
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.907	7.999.907
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.907	7.999.907
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ Đầu tư và phát triển	27.242.423.373	27.242.423.373
	27.242.423.373	27.242.423.373

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	235.562.989	235.562.989
Cộng	235.562.989	235.562.989

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	55.192.592.580	17.359.996.251
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	398.692.776.112	281.282.608.753
- Doanh thu hợp đồng xây dựng - XN CK & XD Đường sắt	1.269.352.118	1.388.596.773
Cộng	455.154.720.810	300.031.201.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn hợp đồng xây dựng
- Giá vốn hợp đồng xây dựng - XN CK & XD Đường sắt

Cộng

Năm nay	Năm trước
44.383.929.910	15.874.456.463
366.334.362.329	239.066.085.000
1.228.695.210	1.332.952.623
411.946.987.449	256.273.494.086

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - XN CK & XD ĐS

Cộng

Năm nay	Năm trước
650.583.288	330.020.996
1.545.668	2.281.015
652.128.956	332.302.011

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lãi tiền vay - XN CK - XD ĐS
- Dự phòng đầu tư tài chính

Cộng

Năm nay	Năm trước
17.301.016.129	12.966.159.109
365.779.903	102.000.000
3.214.824	65.501.843
17.670.010.856	13.133.660.952

5. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
538.616.728	538.616.728
1.756.921.159	284.760.528
2.295.537.887	823.377.256

6. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí cho thuê mặt bằng
- Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
184.000.000	184.000.000
1.543.444.145	98.737.840
1.727.444.145	282.737.840

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

* Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
13.524.821.293	14.543.783.943
608.109.410	791.225.938
3.658.228.506	6.259.612.199
1.808.253.157	2.908.954.702
1.744.595.428	3.154.149.127
21.344.007.794	27.657.725.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.753.703.175	174.333.237.233
- Chi phí nhân công	91.414.338.307	34.165.147.389
- Chi phí máy	39.292.990.132	20.471.204.556
<i>Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>9.471.019.678</i>	<i>9.613.940.929</i>
- Chi phí khác	18.907.450.320	13.121.906.667
Cộng	461.368.481.934	242.091.495.845

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	947.618.364	565.867.623
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	267.618.062	
Cộng	1.215.236.426	565.867.623

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
- Thủ lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	617.930.000	430.550.000
Cộng	617.930.000	430.550.000

Trong đó: Chi phí cho TVHĐQT không tham gia SXKD 99.200.000 97.100.000

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỶ

	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	5.413.937.409	3.839.262.257
+ Các khoản điều chỉnh tăng	387.910.292	513.954.561
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Tổng thu nhập chịu thuế	5.801.847.701	4.353.216.819
+ Thu nhập chịu thuế (Văn phòng công ty)	2.685.301.715	1.044.174.127
+ Thu nhập được miễn, giảm thuế (CN - XNCK và XD ĐS) (*)	2.127.511.766	2.655.829.447
+ Thu nhập chịu thuế (CN - XNCK và XD ĐS)	989.034.220	653.213.245
+ Tổng thu nhập chịu thuế	5.413.937.409	3.839.262.257
+ Thuế TNDN phải nộp	1.215.236.426	565.867.623
Thuế TNDN phải nộp	947.618.364	565.867.623
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	267.618.062	
+ Thuế TNDN còn phải nộp	1.215.236.426	565.867.623
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.198.700.983	3.273.394.634

Ghi chú: () Được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới theo Công văn số: 716/CT-TTHT ngày 13 tháng 02 năm 2019 về việc hướng dẫn ưu đãi thuế TNDN của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.*

50117
CÔNG
TNH
SH VỤ TI
HÌNH K
KIỂM T
PHIA M
- T.P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG

1. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2021, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP XD Công trình Nam Tiền	Công ty con	Giá trị CT Công ty con đã thực hiện	13.709.835.691
		Thanh toán tiền CT	7.197.083.000
		Tam ứng	1.505.210.000
		Thu tiền	543.630.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng Công trình Nam Tiền	Công ty con	Phải trả khác	23.119.154.603	15.101.191.913
		Phải thu khách hàng	172.532.100	716.162.100
Công ty TNHH MTV cơ khí và xây dựng	Công ty con	Phải trả khác	800.000.000	800.000.000

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi cả nước

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận.

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc nên việc báo cáo bộ phận được phân chia theo ngành hàng kinh doanh như sau:

Xây dựng và sản xuất và dịch vụ khác

Chi tiêu	Xây dựng	Sản xuất, dịch vụ khác	Tổng
A- Kết quả			
1- Doanh thu	399.962.128.230	55.192.592.580	455.154.720.810
2- Chi phí	367.563.057.539	44.383.929.910	411.946.987.449
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	367.563.057.539	44.383.929.910	411.946.987.449
- Chi phí bán hàng			
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.399.070.691	10.808.662.670	43.207.733.361
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	638.524.746.213		638.524.746.213
C- Nợ phải trả của bộ phận	516.378.597.793		516.378.597.793
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ	6.304.682.637		6.304.682.637
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	10.868.888.634	420.000.000	11.288.888.634
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	9.171.019.678	300.000.000	9.471.019.678
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	1.697.868.956	120.000.000	1.817.868.956

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

3. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

* Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty.

* Các chính sách kế toán chủ yếu

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và Thuyết minh các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không hướng dẫn đến tính hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

* Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Đầu tư dài hạn

Tổng cộng

Giá trị ghi sổ		Dự phòng		Giá trị hợp lý	
Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
82.025.687.501	77.796.126.548			82.025.687.501	77.796.126.548
231.666.998.975	266.901.448.818	(814.382.899)	(814.382.899)	230.852.616.076	266.087.065.919
18.500.000.000	17.500.000.000	(68.716.667)	(65.501.843)	18.431.283.333	17.434.498.157
332.192.686.476	362.197.575.366	(883.099.566)	(879.884.742)	331.309.586.910	361.317.690.624

Nợ phải trả tài chính

Các khoản vay và nợ

Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người lao động

Chi phí phải trả

Tổng cộng

175.622.297.083	161.857.029.683			175.622.297.083	161.857.029.683
176.292.423.230	124.807.195.530			176.292.423.230	124.807.195.530
4.138.039.794	3.750.537.162			4.138.039.794	3.750.537.162
17.463.550.479	6.374.956.380			17.463.550.479	6.374.956.380
373.516.310.586	296.789.718.755			373.516.310.586	296.789.718.755

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc 31/12/2021 do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

* Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Các khoản phải thu khách hàng đều được khách hàng trả trước nên đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

* Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty hiện tại không có do Công ty có nguồn tiền có thể đáp ứng được cho các khoản thanh toán.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại 31/12/2021

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.025.687.501		82.025.687.501
Phải thu khách hàng và phải thu khác	224.926.437.670	6.740.561.305	231.666.998.975
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		18.500.000.000	18.500.000.000
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	306.952.125.171	25.240.561.305	332.192.686.476

Tại 01/01/2021

Tiền và các khoản tương đương tiền	77.796.126.548		77.796.126.548
Phải thu khách hàng và phải thu khác	260.150.709.134	6.750.739.684	266.901.448.818
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		17.500.000.000	17.500.000.000
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	337.946.835.682	24.250.739.684	362.197.575.366

* Quản lý rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và các rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Phần lớn phát sinh ngoại tệ chủ yếu là do các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ này của Công ty được đã được khách hàng thanh toán trước. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tỉ giá là thấp.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu là liên quan đến các khoản vay. Công ty phát sinh khoản vay nên rủi ro lãi suất là không cao.

Rủi ro về giá khác:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2021 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Lệ Minh

Lê Thị Ngọc Diệp

Trần Quốc Đoàn